

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 28/2025/DS-PT

Ngày: 07/02/2025

*V/v: tranh chấp hợp đồng
vay tài sản, hợp đồng góp hui.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà **Đặng Thị Ánh Bình**

Các Thẩm phán: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Ông Đặng Văn Lộc

-Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Bích Liễu, là Thẩm tra viên Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên toà: bà Nguyễn Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 403/2024/ TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2024 về “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, hợp đồng góp hui*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 68/2024/DSST, ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 414/2024/QĐ-PS, ngày 12 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc P, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp P, xã Q, huyện V, tỉnh Vĩnh Long (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 2001. Địa chỉ: ấp P, xã Đ, huyện L, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản uỷ quyền ngày 09/9/2024) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Trần Ngọc T1 (Công ty L) thuộc Đoàn luật sư tỉnh V (có đơn đề nghị vắng mặt).

2. Bị đơn:

2. 1. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1978 (vắng mặt).

2.2. Ông Lê Thanh T2, sinh năm 1974 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp M, xã C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H là ông Lê Tấn P1, sinh năm 1976. Địa chỉ: đường C, khóm D, thị trấn C, huyện M, tỉnh Vĩnh Long (theo văn bản uỷ quyền ngày 06/11/2024) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/7/2024 của nguyên đơn và trong quá trình tham gia tố tụng ông Nguyễn Tấn T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Trong khoảng thời gian từ ngày 13/10/2023 đến ngày 11/3/2024, bà Nguyễn Ngọc P có cho vợ chồng bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Lê Thanh T2 vay tiền 13 lần, tổng cộng là 1.051.000.000 đồng, các lần vay tiền đều có làm biên nhận bằng văn bản nhưng chỉ có bà H ký tên.

Ngoài số nợ trên thì trong khoảng thời gian từ ngày 20/02/2023 đến ngày 15/12/2023, bà P có tổ chức mở nhiều dây hụi bằng tiền do bà P làm chủ hụi và các dây hụi kết thúc (mãn hụi) trong các năm 2025, 2026. Vợ chồng bà H và ông T2 tham gia 07 dây hụi, loại hụi 3.000.000 đồng, một tháng khui hụi một lần, bà H và ông T2 đã hốt 07 dây hụi và bà P đã giao đủ tiền hụi cho bà H và ông T2. Sau khi hốt hụi thì bà H và ông T2 không đóng lại tiền hụi nên bà P phải xuất tiền ra để chằng 07 dây hụi cho bà H và ông T2 đến tháng 4/2024 với tổng số tiền là 279.200.000 đồng.

Mặc dù bà P đã nhiều lần yêu cầu bà H và ông T2 trả nợ, nhưng bà H và ông T2 hèn hoai không trả.

Nay bà P khởi kiện yêu cầu bà H và ông T2 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn vay là 1.051.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 01/5/2024 đến ngày 01/8/2024, với mức lãi suất 0,83%/tháng là 26.169.900 đồng. Đồng thời, yêu cầu bà H và ông T2 có nghĩa vụ tiếp tục trả tiền lãi, với mức lãi suất 0,83%/tháng, kể từ ngày 02/8/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Ngoài ra, bà P còn yêu cầu bà H và ông T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền hụi là 279.200.000 đồng, không yêu cầu trả tiền lãi.

Tại biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và biên bản hòa giải các ngày 04/9/2024 và ngày 13/9/2024, bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày: Bà H thừa nhận có vay tiền nhiều lần của bà P và có tham gia góp 07 dây hụi do bà P làm đầu thảo đúng như bà P trình bày và hiện nay bà còn nợ bà P số tiền vốn vay là 1.051.000.000 đồng và tiền hụi là 279.200.000 đồng và đồng ý trả nợ cho bà P. Tuy nhiên, đề nghị bà P giảm tiền lãi, với lý do bà đã trả tiền lãi cho bà P đầy đủ đến tháng 4/2024 và hiện nay kinh tế gia đình bà đang gặp khó khăn.

Đồng thời, bà H xác định hiện nay bà với ông T2 là vợ chồng hợp pháp, mục đích bà vay tiền của bà P cũng như việc tham gia góp hụi là để phục vụ kinh tế gia đình, ông T2 biết việc bà P khởi kiện yêu cầu ông T2 có nghĩa vụ liên đới với bà trả nợ cho bà P, ông T2 có nhận được các văn bản tố tụng của Tòa án. Tuy nhiên, ông T2 cho rằng việc bà H vay tiền của bà P cũng như việc bà H tham gia góp hụi do bà P làm đầu thảo ông không biết, ông T2 còn cho rằng do bà P cho vay với mức lãi suất quá cao nên ông không đồng ý có nghĩa vụ liên đới với bà H trả nợ cho bà P.

Tại bản khai ý kiến ngày 30/9/2024, bà H thay đổi ý kiến. Cụ thể bà H cho rằng đối với khoản tiền vay trước đây bà đã trả tiền lãi cho bà P, với mức lãi suất 05%, 06%/tháng, với tổng số tiền là 174.100.000 đồng (việc thỏa thuận mức lãi suất và việc trả tiền lãi thì các bên chỉ thỏa thuận bằng lời nói, không có làm

giấy tờ gì). Sau khi khấu trừ số tiền lãi mà bà có nghĩa vụ trả cho bà P thì còn thừa số tiền 23.381.100 đồng. Bà yêu cầu khấu trừ số tiền lãi còn thừa là 23.381.100 đồng vào số tiền vốn vay và chỉ đồng ý trả cho bà P số tiền vốn là 1.027.619.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, phía nguyên đơn có thay đổi yêu cầu về phần tiền lãi, bà P chỉ yêu cầu tính tiền lãi từ ngày 01/5/2024 đến ngày 01/10/2024 (05 tháng), mức lãi suất 0,83%/tháng, với số tiền lãi là 43.616.500 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 68/2024/DSST ngày 15/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc P;

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Lê Thanh T2 có nghĩa vụ liên đới trả bà Nguyễn Ngọc P số tiền 1.232.416.500 đồng (một tỷ hai trăm ba mươi hai triệu bốn trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng), trong đó tiền vốn vay là 1.051.000.000 đồng (một tỷ không trăm năm mươi một triệu đồng), tiền lãi là 43.616.500 đồng (bốn mươi ba triệu sáu trăm mười sáu nghìn năm trăm đồng) và tiền hui (tính từ tháng 4/2024 đến hết tháng 10/2024) là 137.800.000 đồng (một trăm ba mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

Bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/10/2024 bà Nguyễn Thị Ngọc H kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc P về việc buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Lê Thanh T2 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Ngọc P số tiền vốn vay là 1.051.000.000đ, tiền lãi 43.616.500đ.

Bà Nguyễn Thị Ngọc H đồng ý trả bà Nguyễn Ngọc P số tiền vốn vay là 1.045.065.500đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Nguyễn Tấn T là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc P và ông Lê Tấn P1 là người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc H và thỏa thuận được với nhau về số tiền vốn vay, cụ thể bà H sẽ trả cho bà P số tiền vốn vay là 1.051.000.000đ, phần tiền lãi 43.616.500 đồng bà P không yêu cầu bà H phải trả.

Đối với kháng cáo của bà H không đồng ý việc ông T2 có nghĩa vụ liên đới với bà H trả nợ cho bà P thì bà H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo này.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử phúc thẩm vụ án.

Bị đơn có kháng cáo, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh T2 chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H. Buộc bà H và ông T2 có trách nhiệm liên đới trả số tiền gốc cho bà P là 1.051.000.000đ.

Không chấp nhận kháng cáo của bà H xác định đây là nợ của cá nhân bà, ông T2 không liên đới cùng bà có nghĩa vụ trả nợ cho bà P.

Án phí dân sự phúc thẩm: bà H không phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Ngày 15/10/2024 Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và tuyên án, ngày 29/10/2024 bà H kháng cáo là hợp lệ, đương sự nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đúng quy định, đủ điều kiện để xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Ông Lê Thanh T2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa phúc thẩm lần thứ hai, nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vụ án vắng mặt đương sự.

Về nội dung:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc P khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Lê Thanh T2 có nghĩa vụ liên đới trả bà P tiền gốc 1.051.000.000 đồng, bà P cung cấp các biên nhận nợ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bà H thừa nhận có vay của bà P số tiền gốc 1.051.000.000 đồng, tình tiết sự kiện này được các bên đương sự thừa nhận nên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bà P và người đại diện hợp pháp của bà H thỏa thuận được với về việc giải quyết một phần của vụ án. Theo đó bà H sẽ trả cho bà P số tiền gốc 1.051.000.000đ, phần tiền lãi bà P không yêu cầu bà H phải trả. Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên được công nhận. Buộc bị đơn có nghĩa vụ trả nguyên đơn tiền gốc 1.051.000.000đ (một tỷ không trăm năm mươi một triệu đồng).

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà H về việc yêu cầu cá nhân bà trả nợ cho bà P, không liên quan đến ông T2 là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi vì trong quá trình giải quyết vụ án, ông T2 được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng ông T2 không có văn bản trình bày ý kiến, không tham gia giải quyết vụ án để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Tại biên bản không hòa giải được (bút lục 64) bà H thừa nhận vay tiền của bà P và góp hui phục vụ việc làm ăn kinh tế của gia đình và tại biên bản phiên tòa sơ thẩm (bút lục 95), người đại diện hợp pháp của bà H cũng thừa nhận bị đơn sử dụng tiền vay của bà P và tiền góp hui vào việc phục vụ kinh tế gia đình. Ông T2 biết việc bà P yêu cầu ông có nghĩa vụ liên đới cùng với bà H trả nợ cho bà P, nhưng ông T2 không có ý kiến phản đối. Sau khi nhận được bản án sơ thẩm ông T2 cũng không có kháng cáo. Bà H xác định hiện nay bà với ông T2 là vợ chồng hợp

pháp. Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, buộc ông T2 có nghĩa vụ liên đới với bà H trả nợ cho bà P là có căn cứ. Do vậy không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của bà H.

(Đối với tiền hội 137.800.000 đồng không có kháng cáo, kháng nghị)

[4] Về án phí: căn cứ Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

-Án phí sơ thẩm: do sửa án sơ thẩm nên sửa lại án phí, buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Lê Thanh T2 có nghĩa vụ chịu án phí trên tổng số tiền phải trả cho bà P ($1.051.000.000đ + 137.800.000đ = 1.188.800.000đ$ ($36.000.000đ + 3\%$ của phần vượt quá 800 triệu đồng) = 47.664.000đ.

-Án phí phúc thẩm: do sửa án nên bà H là người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm về hoàn trả bà Nguyễn Ngọc P tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.346.000 đồng (hai mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005916 ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc H;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Ngọc H về việc ông Lê Thanh T2 không có nghĩa vụ liên đới với bà H trả nợ cho bà Nguyễn Ngọc P.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 68/2024/DS- ST ngày 15/10/2024 của Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 288, 463, 466 và Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 2 Điều 29 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc P;

1. Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Lê Thanh T2 có nghĩa vụ liên đới trả bà Nguyễn Ngọc P số tiền gốc 1.051.000.000đ và tiền hội 137.800.000đ, tổng cộng là 1.188.800.000đ (Một tỷ một trăm tám mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2.Án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Lê Thanh T2 phải chịu số tiền 47.664.000đ (Bốn mươi bảy triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn đồng).

3.Các phần khác của bản án sơ thẩm về hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc P tiền tạm ứng án phí đã nộp là 26.346.000 đồng (hai mươi sáu triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005916 ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4.Án phí phúc thẩm: hoàn trả bà Nguyễn Thị Ngọc H số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0006048 ngày 29/10/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được qui định theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND cùng cấp;
- TAND huyện Mang Thít;
- CCTHADS huyện Mang Thít;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình